TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST Ngày: 13 - 9 - 2019 V/v tranh chấp HNGĐ - Ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Võ Thị Ngọc Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Mai Hương

2. Ông Phạm Phước Tâm

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hồ Thị Đào – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 478/2019/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 8 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân gia đình ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/9/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Nguyễn Thị R, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị R là nguyên đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Chị R và anh Đ chung sống với nhau từ năm 1994, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chị R và anh Đ chung sống hạnh phúc. Thời gian sau, chị R và anh Đ xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, bất đồng quan điểm sống. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên chị R yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Trúc Gi, sinh ngày 01/12/1995, Nguyễn Thị Hương Tr, sinh tháng 8/1998 và Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 7/2001. Hiện 03 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trình bày:

- Về hôn nhân: Anh Đ thừa nhận lời trình bày của chị R về thời gian chung sống, vợ chồng không đăng ký kết hôn cũng như mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Anh Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Nguyễn Thị R.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Trúc Gi, sinh ngày 01/12/1995, Nguyễn Thị Hương Tr, sinh tháng 8/1998 và Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 7/2001. Hiện 03 con chung đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không cho ai nợ.

Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:

- 01 Giấy chứng minh nhân dân Nguyễn Thị R (Photo);

- 01 Trích lục khai sinh tên Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 7/2001 (Bản sao);

- 01 Trích lục khai sinh tên Nguyễn Thị Hương Tr, sinh tháng 8/1998 (Bản sao);

- 01 Trích lục khai sinh tên Nguyễn Thị Trúc Gi, sinh ngày 01/12/1995 (Photo);

Các đương sự thống nhất các tài liệu trong hồ sơ là đúng theo biên bản phiên họp tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 30/8/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị R có đơn yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Đ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn"*.

Anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn trong vụ kiện có địa chỉ tại huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

[2]. Về nội dung vụ án:

- Về hôn nhân: Xét thấy chị Nguyễn Thị R và anh Nguyễn Văn Đ tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1994, mặc dù việc sống chung của anh chị đều được hai bên gia đình thừa nhận, nhưng chị R và anh Đ đã không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật để được công nhận là vợ chồng. Bởi lẽ, tại khoản 1

Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng....*"; và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cũng quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này....*". Do chị R và anh Đ không đăng ký kết hôn nên khi chị R xin ly hôn Hội động xét xử không tiến hành hòa giải quan hệ hôn nhân giữa hai người; vì vậy, Hội đồng xét xử không công nhận chị Nguyễn Thị R và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Trúc Gi, sinh ngày 01/12/1995, Nguyễn Thị Hương Tr, sinh tháng 8/1998 và Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 7/2001. Hiện 03 con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị R và anh Đ tự thỏa thuận, không có yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Chị R và anh Đ trình bày không có nợ ai và cũng không cho ai nợ, Hội đồng xét xử không xem xét .

- Án phí: Chị Nguyễn Thị R phải chịu án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 14, Điều 51, khoản 2 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị R và anh Nguyễn Văn Đ là vợ chồng.

- Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Trúc Gi, sinh ngày 01/12/1995, Nguyễn Thị Hương Tr, sinh tháng 8/1998 và Nguyễn Hoàng N, sinh tháng 7/2001. Hiện 03 con chung đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị R phải chịu 300.000 đồng tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai số 0003166 ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy tiền án phí đương sự đã nộp xong.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS HCL;
- Toà án Tỉnh;
- Lưu: HSVA.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên tòa

Võ Thị Ngọc Minh